

Số: 789/NQ-HĐND

Hung Yên, ngày 09 tháng 12 năm 2025

**NGHỊ QUYẾT**

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;  
thu chi ngân sách địa phương năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN  
KHÓA XVII KỲ HỌP THỨ BA MƯƠI TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2638/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Quyết định số 2661/QĐ-TTg ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao chi tiết dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;*

*Căn cứ Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 5 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2025/TT-BTC ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2026-2028;*

*Thực hiện Kết luận số 04-KL/TU ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Tỉnh ủy về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch đầu tư công, dự toán ngân sách nhà nước và phương án phân bổ dự toán ngân sách địa phương năm 2026;*

*Xét Báo cáo số 98/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025; dự toán ngân sách nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 404/BC-KTNS ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

### **Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026**

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 84.250.000 triệu đồng, gồm:

a) Thu nội địa: 77.600.000 triệu đồng;

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu: 6.650.000 triệu đồng.

2. Thu ngân sách địa phương: 79.271.468 triệu đồng, gồm:

a) Thu NSDP được hưởng theo phân cấp: 69.471.750 triệu đồng.

b) Thu bổ sung cân đối ngân sách: 5.315.159 triệu đồng.

c) Thu bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 4.484.559 triệu đồng.

Trong đó:

- Thu bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 529.700 triệu đồng.

- Thu bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 3.954.859 triệu đồng.

3. Dự toán chi ngân sách địa phương: 79.247.568 triệu đồng, gồm:

a) Tổng chi cân đối ngân sách địa phương: 74.763.009 triệu đồng;

b) Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương: 4.484.559 triệu đồng.

4. Bội thu ngân sách địa phương (*Ưu tiên trả nợ gốc nợ chính quyền địa phương*): 23.900 triệu đồng.

5. Tổng số vay trong năm (*vay để trả nợ gốc*): 37.000 triệu đồng.

*(Chi tiết tại các Biểu mẫu 15,16,17,18 kèm theo)*

### **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Trong đó, tập trung chỉ đạo các nội dung sau:

a) Thực hiện dự toán ngân sách nhà nước phải đúng quy định, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra và công khai minh bạch việc sử dụng ngân sách nhà nước. Thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước đúng mục đích, đúng chế độ và có hiệu quả.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện tốt chính sách pháp luật thuế, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế chống thất thu, ngăn chặn các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá; phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp kê khai không đúng, gian lận, trốn thuế và chây ỳ không nộp thuế.

c) Chi ngân sách nhà nước theo dự toán được giao, tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên của từng sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị và các xã, phường; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết, hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu khảo sát nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ và hạn chế tối đa việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau. Chỉ ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách nhà nước khi thực sự cần thiết, bảo

đảm khả thi, hiệu quả, không trùng lặp, phù hợp với khả năng giải ngân và cân đối ngân sách nhà nước.

d) Dành nguồn tăng thu để chi đầu tư phát triển, hỗ trợ hộ nghèo, đối tượng chính sách, tạo nguồn cải cách tiền lương và hỗ trợ mua sắm sửa chữa để nâng cao chất lượng dịch vụ công.

đ) Tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn để cải cách tiền lương trong năm 2026 từ một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; tiết kiệm 10% số chi thường xuyên năm 2026 (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) và nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2025 còn dư chuyển sang (nếu có).

e) Trong dự toán ngân sách nhà nước năm 2026, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn cải cách tiền lương) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội khi có văn bản hướng dẫn của trung ương.

g) Chủ động bố trí chi trả nợ các khoản vay của tỉnh trong dự toán chi đầu tư phát triển; bố trí chi trả nợ gốc theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư và vay mới trong năm.

h) Từ năm 2026, giao Ủy ban nhân dân tỉnh chủ động sử dụng nguồn tích lũy cho cải cách tiền lương để đảm bảo thực hiện các chế độ tiền lương, phụ cấp, thu nhập theo quy định.

**2.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và các vị đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hưng Yên Khóa XVII, Kỳ họp thứ 34 nhất trí thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Công tác đại biểu của Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các vị Đại biểu HĐND tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực XI;
- Kho bạc nhà Nước khu vực IV;
- Đảng ủy, Thường trực HĐND, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các xã, phường;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh Hưng Yên;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh Hưng Yên;
- Báo và PTTH Hưng Yên;
- Lưu: VT, CV<sup>M</sup>

**CHỦ TỊCH**

**Trần Quốc Văn**

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 789/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>61.971.452</b>	<b>88.733.398</b>	<b>79.271.468</b>	<b>-9.461.930</b>	<b>89,3</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>49.178.150</b>	<b>75.236.150</b>	<b>69.471.750</b>	<b>-5.764.400</b>	<b>92,3</b>
-	Thu NSDP hưởng 100%	34.162.650	48.266.650	2.910.650	-45.356.000	6,0
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	15.015.500	26.969.500	66.561.100	39.591.600	246,8
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>12.505.081</b>	<b>13.209.027</b>	<b>9.799.718</b>	<b>-3.409.309</b>	<b>74,2</b>
1	Thu BS cân đối, khác	8.763.801	8.763.801	5.315.159	-3.448.642	60,6
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.741.280	4.445.226	4.484.559	39.333	100,9
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>					
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>					
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang</b>	<b>288.221</b>	<b>288.221</b>			
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>61.964.052</b>	<b>79.042.318</b>	<b>79.247.568</b>	<b>17.283.516</b>	<b>128</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>58.222.772</b>	<b>73.010.066</b>	<b>74.763.009</b>	<b>16.540.237</b>	<b>128</b>
1	Chi đầu tư phát triển	33.194.410	47.984.557	42.542.000	9.347.590	128
2	Chi thường xuyên	23.845.102	23.845.102	29.067.089	5.221.987	122
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	7.800	4.947	6.200	-1.600	79
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.450	2.450	2.450		100
5	Dự phòng ngân sách	1.173.010	1.173.010	1.869.673	696.663	159
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			1.275.597	1.275.597	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	<b>3.741.280</b>	<b>6.032.252</b>	<b>4.484.559</b>	<b>743.279</b>	<b>120</b>
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	196.242	196.602			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.545.038	5.835.650	4.484.559	939.521	127
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>					
<b>C</b>	<b>BỘI THU NSDP; TĂNG THU NSDP</b>	<b>25.600</b>	<b>9.691.080</b>	<b>23.900</b>	<b>-1.700</b>	<b>93</b>
<b>D</b>	<b>BỘI CHI NSDP</b>	<b>18.200</b>	<b>18.200</b>		<b>-18.200</b>	<b>0</b>
<b>E</b>	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP</b>	<b>63.744</b>	<b>63.744</b>	<b>61.325</b>	<b>-2.419</b>	<b>96</b>
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	22.149	22.149	24.642	2.493	111
3	Từ nguồn khác	41.595	41.595	36.683	-4.912	88
<b>F</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>	<b>55.900</b>	<b>42.829</b>	<b>37.000</b>	<b>-18.900</b>	<b>66</b>

Ghi chú (1): Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

**DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 789/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước TH năm 2025		Dự toán năm 2026	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu được hưởng theo phân cấp	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu được hưởng theo phân cấp
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)</b>	<b>82.122.000</b>	<b>75.236.150</b>	<b>84.250.000</b>	<b>69.471.750</b>
<b>I</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>76.000.000</b>	<b>75.236.150</b>	<b>77.600.000</b>	<b>69.471.750</b>
<b>1</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý</b>	<b>1.050.000</b>	<b>1.050.000</b>	<b>850.000</b>	<b>850.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	680.000	680.000	450.000	450.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	140.000	140.000	140.000	140.000
	- Thuế tài nguyên	230.000	230.000	260.000	260.000
<b>2</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý</b>	<b>182.000</b>	<b>182.000</b>	<b>177.000</b>	<b>177.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	120.000	120.000	123.500	123.500
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	60.500	60.500	52.000	52.000
	- Thuế tài nguyên	1.500	1.500	1.500	1.500
<b>3</b>	<b>Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</b>	<b>3.790.000</b>	<b>3.790.000</b>	<b>3.500.000</b>	<b>3.500.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	590.000	590.000	710.000	710.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.000	2.800.000	2.705.000	2.705.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	350.000	350.000	30.000	30.000
	- Thuế tài nguyên	50.000	50.000	55.000	55.000
<b>4</b>	<b>Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh</b>	<b>18.400.000</b>	<b>18.400.000</b>	<b>16.550.000</b>	<b>16.550.000</b>
	- Thuế giá trị gia tăng	10.000.000	10.000.000	7.940.000	7.940.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.500.000	7.500.000	7.701.000	7.701.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	870.000	870.000	870.000	870.000
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	39.000	39.000
<b>5</b>	<b>Lệ phí trước bạ</b>	<b>1.700.000</b>	<b>1.700.000</b>	<b>1.500.000</b>	<b>1.500.000</b>
<b>6</b>	<b>Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp</b>	<b>95.700</b>	<b>95.700</b>	<b>100.000</b>	<b>100.000</b>
<b>7</b>	<b>Thuế thu nhập cá nhân</b>	<b>3.600.000</b>	<b>3.600.000</b>	<b>2.800.000</b>	<b>2.800.000</b>
<b>8</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>	<b>580.000</b>	<b>348.000</b>	<b>616.000</b>	<b>369.600</b>
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	232.000		246.400	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	348.000	348.000	369.600	369.600
<b>9</b>	<b>Phí, lệ phí</b>	<b>198.000</b>	<b>128.000</b>	<b>177.000</b>	<b>105.000</b>
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương	70.000		72.000	
	- Phí, lệ phí địa phương	128.000	128.000	105.000	105.000
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải			17.000	17.000
<b>10</b>	<b>Tiền sử dụng đất</b>	<b>43.000.000</b>	<b>43.000.000</b>	<b>47.200.000</b>	<b>40.120.000</b>
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	43.000.000	43.000.000	47.200.000	40.120.000
<b>11</b>	<b>Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển</b>	<b>2.150.000</b>	<b>2.150.000</b>	<b>3.000.000</b>	<b>2.550.000</b>
<b>12</b>	<b>Thu khác ngân sách</b>	<b>950.000</b>	<b>513.000</b>	<b>800.000</b>	<b>545.000</b>
	- Thu khác ngân sách trung ương	437.000	513.000	255.000	
	- Thu khác ngân sách địa phương			545.000	545.000
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa			187.000	187.000
<b>13</b>	<b>Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước</b>	<b>50.000</b>	<b>25.150</b>	<b>52.000</b>	<b>27.150</b>
	Trong đó: - Cơ quan Trung ương cấp	35.500	10.650	35.500	10.650
	- Cơ quan địa phương cấp	14.500	14.500	16.500	16.500
<b>14</b>	<b>Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, .... tại xã</b>	<b>155.000</b>	<b>155.000</b>	<b>185.000</b>	<b>185.000</b>
<b>15</b>	<b>Thu tiền sử dụng khu vực biển</b>	<b>2.200</b>	<b>2.200</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
	- Cơ quan địa phương cấp	2.200	2.200	1.000	1.000
<b>16</b>	<b>Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%</b>	<b>8.800</b>	<b>8.800</b>	<b>8.000</b>	<b>8.000</b>
<b>17</b>	<b>Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</b>	<b>87.000</b>	<b>87.000</b>	<b>84.000</b>	<b>84.000</b>
<b>18</b>	<b>Thuế sử dụng đất nông nghiệp</b>	<b>3</b>	<b>3</b>		
<b>19</b>	<b>Thu tiền thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước</b>	<b>1.297</b>	<b>1.297</b>		
<b>II</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>6.122.000</b>		<b>6.650.000</b>	
<b>1</b>	<b>Thuế xuất khẩu</b>			45.600	
<b>2</b>	<b>Thuế nhập khẩu</b>			634.700	
<b>3</b>	<b>Thuế tiêu thụ đặc biệt</b>			100	
<b>4</b>	<b>Thuế bảo vệ môi trường</b>			7.200	
<b>5</b>	<b>Thuế giá trị gia tăng</b>			5.956.900	
<b>6</b>	<b>Thu phí, lệ phí</b>			5.500	

## PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 789/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Thực hiện	
A	B	1	2	3
<b>A</b>	<b>MỨC DỰ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP</b>	<b>9.835.630</b>	<b>15.047.230</b>	<b>13.894.350</b>
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
<b>C</b>	<b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>			
<b>I</b>	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>426.820</b>	<b>423.109</b>	<b>407.188</b>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>4,34%</i>	<i>2,81%</i>	<i>2,93%</i>
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	426.820	423.109	407.188
2.1	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	129.404	125.693	124.911
-	<i>Theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>5.176.156,55</i>	<i>5.176.156,55</i>	<i>4.954.032,8</i>
-	<i>Theo VNĐ</i>	<i>129.404</i>	<i>125.693</i>	<i>124.911</i>
2.2	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	90.030	90.030	69.784
-	<i>NSNN</i>	<i>9.822</i>	<i>9.822</i>	<i>7.038</i>
-	<i>Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ</i>	<i>80.208</i>	<i>80.208</i>	<i>62.746</i>
2.3	Dự án nước sạch và VSNT đồng bằng sông Hồng	60.850	60.850	46.616
2.4	Dự án năng lượng nông thôn 2	111.340	111.340	88.652
2.5	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tại Thái Bình	915	915	115
2.6	Dự án bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn khu vực ven biển sông Hồng			33.700
2.7	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh			9.129
2.8	Phát triển CSHT ven biển hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái	34.281	34.281	34.281
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>II</b>	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>			
<b>1</b>	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>63.744</b>	<b>63.744</b>	<b>61.325</b>
1.1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
1.2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	63.744	63.744	61.325
-	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	5.775	5.775	6.442
	<i>Theo nguyên tệ (USD)</i>	<i>222.123,76</i>	<i>222.123,76</i>	<i>222.123,76</i>
	<i>Theo VNĐ</i>	<i>5.775</i>	<i>5.775</i>	<i>6.442</i>
-	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	20.246	20.246	20.246
	<i>NSNN</i>	<i>2.784</i>	<i>2.784</i>	<i>2.784</i>
	<i>Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ</i>	<i>17.462</i>	<i>17.462</i>	<i>17.462</i>
-	Dự án nước sạch và VSNT đồng bằng sông Hồng	14.235	14.235	9.323
	<i>NSNN</i>			
	<i>Nguồn vốn khác (ngoài ngân sách nhà nước)</i>	<i>14.235</i>	<i>14.235</i>	<i>9.323</i>
-	Dự án năng lượng nông thôn 2	22.688	22.688	22.688
	<i>NSNN</i>	<i>12.790</i>	<i>12.790</i>	<i>12.790</i>
	<i>Nguồn vốn khác (ngoài ngân sách nhà nước)</i>	<i>9.898</i>	<i>9.898</i>	<i>9.898</i>
-	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tại Thái Bình	800	800	115
-	Dự án Phát triển CSHT ven biển hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy			2.511
<b>2</b>	<b>Nguồn trả nợ</b>	<b>63.744</b>	<b>63.744</b>	<b>61.325</b>
-	Từ nguồn vay			
-	Bội thu ngân sách địa phương	8.559	8.559	23.900
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	13.590	13.590	742
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	Nguồn khác	41.595	41.595	36.683
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>	<b>42.829</b>	<b>42.829</b>	<b>37.000</b>
1	Theo mục đích vay			
-	Vay bù đắp bội chi			
-	Vay trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	42.829	42.829	37.000
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	42.829	42.829	37.000
2.1	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)			
2.2	Dự án bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn khu vực ven biển sông Hồng	33.700	33.700	23.700

STT	Nội dung	Năm 2025		Dự toán năm 2026
		Dự toán	Thực hiện	
A	B	1	2	3
2.3	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh	9.129	9.129	13.300
2.4	Dự án Phát triển CSHT ven biển hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy			
2.5	Dự án đầu tư, nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải và Bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Thái Bình sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc			
-	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>405.906</b>	<b>407.188</b>	<b>401.619</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	4,1%		2,9%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)	405.906	407.188	401.619
2.1	Dự án nước sạch và vệ sinh nông thôn	123.629	124.911	137.225
-	Theo nguyên tệ (USD)	4.954.032,8	4.954.032,8	4.731.909,0
-	Theo VNĐ	123.629	124.911	137.225
2.2	Dự án năng lượng nông thôn II (REII)	69.784	69.784	49.538
-	NSNN	7.038	7.038	4.254
-	Công ty Điện lực Hưng Yên nhận nợ	62.746	62.746	45.284
2.3	Dự án nước sạch và VSNT đồng bằng sông Hồng	46.616	46.616	37.293
2.4	Dự án năng lượng nông thôn 2	88.652	88.652	65.964
2.5	Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG) tại Thái Bình	115	115	
2.6	Dự án bảo tồn và quản lý hệ sinh thái rừng ngập mặn khu vực ven biển sông Hồng	33.700	33.700	57.400
2.7	Dự án tăng cường hệ thống y tế tuyến tỉnh	9.129	9.129	22.429
2.8	Dự án Phát triển CSHT ven biển hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu huyện Thái Thụy	34.281	34.281	31.770
2.9	Dự án đầu tư, nâng cấp, cải tạo Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải và Bệnh viện Y học cổ truyền, tỉnh Thái Bình sử dụng vốn vay ODA của Chính phủ Hàn Quốc			
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật			
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>	<b>7.800</b>	<b>4.947</b>	<b>6.200</b>